



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Số: 07 /CV-MTTT
V/v: Công bố thông tin quý IV/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông
2. Mã chứng khoán: ADC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ -- Cát Linh- Đống Đa -- Hà Nội
4. Điện thoại: 04.35122163 Fax: 04.35121385
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Huy (Giám đốc Công ty -- Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính tóm tắt quý IV năm 2015 của Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông được lập ngày 18/01/2016.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.adc.net.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC;

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc



Lê Huy

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.539.645.493	62.127.976.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	20.799.836.379	5.476.444.381
1. Tiền	111		7.799.836.379	5.476.444.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	750.000.000	12.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		750.000.000	750.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.592.080.125	34.167.217.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.415.983.035	23.790.343.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.283.106.177	9.971.194.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	1.348.826.197	864.236.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(455.835.284)	(458.556.884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	06	8.705.347.323	8.371.656.199
1. Hàng tồn kho	141		8.742.638.057	8.408.946.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.290.734)	(37.290.734)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.692.381.666	1.612.658.339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	2.691.881.666	1.612.658.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	09	500.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.398.943.072	5.584.844.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.063.212.200	1.246.149.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	05	2.063.212.200	1.246.149.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		695.101.007	1.538.061.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	695.101.007	1.538.061.802
- Nguyên giá	222		8.347.658.510	7.941.146.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.652.557.503)	(6.403.084.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.669.651.145	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.669.651.145	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	04	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.970.978.720	2.800.633.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	1.847.929.931	2.578.694.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		123.048.789	221.939.026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.938.588.565	67.712.821.327
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.653.060.098	40.107.962.858
I. Nợ ngắn hạn	310		48.653.060.098	40.107.962.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.116.109.232	22.871.649.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.904.324.869	2.511.066.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	09	2.945.216.172	1.816.676.880
4. Phải trả người lao động	314		8.827.289.811	9.594.120.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	4.904.167
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	711.954.920	220.262.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.100.000.000	2.750.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.048.165.094	339.282.239
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	10	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.285.528.467	27.604.858.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	33.285.528.467	27.604.858.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(119.378.500)	(119.378.500)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.224.554.114	3.712.465.135
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.180.352.853	6.011.771.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.600.000.000	13.886.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.580.352.853	5.997.885.701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		81.938.588.565	67.712.821.327

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Phong Yên

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	12	45.621.076.497	27.506.702.409	201.315.715.398	155.739.624.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.621.076.497	27.506.702.409	201.315.715.398	155.739.624.932
4. Giá vốn hàng bán	11	13	24.035.107.296	19.592.091.687	136.216.448.419	108.046.281.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21.585.969.201	7.914.610.722	65.099.266.979	47.693.343.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	73.453.635	716.054.834	436.532.682	1.406.977.405
7. Chi phí tài chính	22	15	0	4.904.167	14.129.016	4.904.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	4.904.167	14.129.016	4.904.167
8. Chi phí bán hàng	25		15.286.713.627	5.867.202.144	43.154.697.085	29.498.420.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.652.902.769	479.519.130	13.652.664.879	11.753.228.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		2.719.806.440	2.279.040.115	8.714.308.681	7.843.767.539
11. Thu nhập khác	31		90.563.249	78.822.840	244.117.409	318.746.296
12. Chi phí khác	32		4.306.466	3.581.499	57.405.075	103.540.416
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.256.783	75.241.341	186.712.334	215.205.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.806.063.223	2.354.281.456	8.901.021.015	8.058.973.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		619.358.017	525.527.694	2.221.777.925	1.996.350.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		49.445.119	0	98.890.237	64.736.805
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.137.260.087	1.828.753.762	6.580.352.853	5.997.885.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.187	1.016	3.656	3.332
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên) *KẾ TOÁN TRƯỞNG*

Nguyễn Phong Yên

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016



GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.349.752.683	162.162.530.954
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-151.397.688.430	-129.540.431.233
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-28.590.950.553	-19.170.017.948
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-19.033.183	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.780.857.007	-2.581.264.665
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.182.307.797	1.914.465.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7.123.391.122	-6.579.650.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.620.140.185	6.205.632.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-10.195.811.691	-9.490.632.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-17.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.750.000.000	5.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		799.063.504	935.160.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.353.251.813	-20.305.471.163
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	271.500
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.635.860.000	4.350.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-6.285.860.000	-1.600.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-13.699.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.650.000.000	2.736.572.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.323.391.998	-11.363.266.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.476.444.381	16.839.710.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.799.836.379	5.476.444.381

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quyết
 Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Phong Yên
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Phong Yên

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019582 ngày 14/09/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/09/2007. Từ đó đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 03/12/2014

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 187B Giảng Võ, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 18.000.000.000 đồng; tương đương 1.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là ...:

- Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác;
- Dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục và các dịch vụ liên quan đến ngành in;
- Phát hành sách, tranh - ảnh phục vụ ngành giáo dục và các sản phẩm khác (lich, catalogue (không bao gồm xuất nhập khẩu));
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy - học;
- Quảng cáo trưng bày, giới thiệu sản phẩm thương mại;
- Tư vấn và thiết kế quảng cáo thương mại;
- Thiết kế trang web, dịch vụ thiết kế nội, ngoại thất và các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, đồng phục học sinh, giấy dếp, thiết kế phối cảnh phim, sân khấu);
- Tổ chức các hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động hội họa khác;
- Mở trường dạy nghề, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mỹ thuật, thiết kế - đồ họa (chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và Truyền thông;
- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư các sản phẩm ngành in, chế bản, mỹ thuật và Truyền thông (trừ loại Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 18.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Máy móc, thiết bị | 42 tháng |
| - Phương tiện vận tải | 36 tháng |
| - Thiết bị văn phòng | 18 tháng |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	220.593.343	109.610.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.579.243.036	5.366.834.224
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
	<u>20.799.836.379</u>	<u>5.476.444.381</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư ngắn hạn	750.000.000	750.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
- Dầu tư chứng khoán ngắn hạn	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			11.750.000.000	11.750.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.348.826.197	-	864.236.482	-
- Tạ Thanh Tùng	-	-	7.683.263	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	14.400.000	-	376.930.822	-
- BIXILBIHYT, BIITN	49.293.285	-	59.074.037	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	827.654.093	-	356.630.792	-
- Phải thu khác	427.478.819	-	63.917.568	-
b) Dài hạn	2.063.212.200	-	1.246.149.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.063.212.200	-	1.246.149.000	-
	3.412.038.397	-	2.110.385.482	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	200.196.187	-	1.534.593.904	-
- Thành phẩm	8.364.127.489	(37.290.734)	5.295.709.059	(37.290.734)
- Hàng hóa	178.314.381	-	1.578.643.970	-
	8.742.638.057	(37.290.734)	8.408.946.933	(37.290.734)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.394.039.871	3.236.152.191	1.310.954.700	-	7.941.146.762
- Mua trong năm	-	-	336.220.860	70.290.888	406.511.748
Số dư cuối năm	3.394.039.871	3.236.152.191	1.647.175.560	70.290.888	8.347.658.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.394.039.871	2.211.708.471	797.336.618	-	6.403.084.960
- Khấu hao trong năm	-	846.410.220	400.458.958	2.603.365	1.249.472.543
Số dư cuối năm	3.394.039.871	3.058.118.691	1.197.795.576	2.603.365	7.652.557.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1.024.443.720	513.618.082	-	1.538.061.802
Tại ngày cuối năm	-	178.033.500	449.379.984	67.687.523	695.101.007

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
a) Ngắn hạn	2.691.881.666	1.612.658.339
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	322.731.622	565.036.337
- Phần mềm bán hàng	104.560.996	37.000.002
- Chi phí xây dựng thuê cửa hàng	2.009.335.138	1.010.622.000
- Phí quản lý	255.253.910	-
b) Dài hạn	1.847.929.931	2.578.694.797
- Chi phí xây dựng thuê cửa hàng	475.418.421	564.867.299
- Chi phí sửa chữa máy móc	29.607.416	118.429.688
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.320.224.094	1.784.750.007
- Chi phí sửa chữa kho hàng	-	110.647.803
- Phí quản lý	22.680.000	-
	4.539.811.597	4.191.353.136

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	812.368.807	111.701.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.316.955.670	876.034.752
Thuế thu nhập cá nhân	815.891.695	828.940.927
	2.945.216.172	1.816.676.880

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	711.954.920	220.262.665
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	276.198.990	68.478.277
- Các khoản phải trả phải nộp khác	435.755.930	151.784.388
- <i>Quỹ từ thiện NXB</i>	<i>18.450.000</i>	<i>18.450.000</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>417.305.930</i>	<i>133.334.388</i>
	711.954.920	220.262.665

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.732.000.000	37,4%	6.732.000.000	37,4%
Vốn góp của các cổ đông khác:	11.268.000.000	62,6%	11.268.000.000	62,6%
- Lê Hoàng Hải	1.853.600.000	10,3%	1.853.600.000	10,3%
- Trần Tiêu Lâm	227.040.000	1,3%	227.040.000	1,3%
- Cổ đông khác	9.187.360.000	51,0%	9.187.360.000	51,0%
	18.000.000.000	100%	18.000.000.000	100%

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45.621.076.497	27.436.702.409
<i>Doanh thu bán sách tham khảo</i>	<i>38.757.220.379</i>	<i>20.229.164.423</i>
<i>Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông</i>	<i>6.863.856.118</i>	<i>7.207.537.986</i>
	45.621.076.497	27.436.702.409

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán sách tham khảo	20.011.356.466	17.457.274.998
Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông	4.023.750.830	2.134.816.689
	24.035.107.296	19.592.091.687

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.453.635	716.054.834
	73.453.635	716.054.834

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	4.904.167
	-	4.904.167

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.799.836.379	-	5.476.444.381	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.828.021.432	(455.835.284)	25.900.729.267	(458.556.884)
Các khoản cho vay	-	-	11.750.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000	-	750.000.000	-
Cộng	47.377.857.811	(455.835.284)	43.877.173.648	(458.556.884)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	1.100.000.000	2.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.828.064.152	23.091.912.149
Chi phí phải trả	-	4.904.167
Cộng	31.928.064.152	25.846.816.316

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.799.836.379	-	-	20.799.836.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.308.973.948	2.063.212.200	-	25.372.186.148
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000	-	-	750.000.000
Cộng	44.858.810.327	2.063.212.200	-	46.922.022.527

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	5.476.444.381	-	-	5.476.444.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.196.023.383	1.246.149.000	-	25.442.172.383
Các khoản cho vay	11.750.000.000	-	-	11.750.000.000
Dầu tư ngắn hạn	750.000.000	-	-	750.000.000
Cộng	42.172.467.764	1.246.149.000	-	43.418.616.764

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.828.064.152	-	-	30.828.064.152
Cộng	31.928.064.152	-	-	31.928.064.152

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	23.091.912.149	-	-	23.091.912.149
Chi phí phải trả	4.904.167	-	-	4.904.167
Cộng	25.846.816.316	-	-	25.846.816.316

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty

Mối quan hệ

Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ Tranh ảnh Giáo dục	Công ty chung nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	Nhà đầu tư
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư
Tạp chí Toán tuổi thơ	Nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa Hòa Phát	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư

Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề
Công ty CP Học Liệu
Công ty CP Học Liệu Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Sách Thiết bị Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
Công ty CP Sách dịch và Tự điển Giáo dục
Công ty CP Sách Dân tộc
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Mỹ thuật Sao Mai
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang
Công ty CP Thiết kế và Phát hành Sách Giáo dục
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc

Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư
Công ty chung nhà đầu tư

18. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AAC và báo cáo tài chính quý IV năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do công ty tự lập

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Phong Yên

